

## LỢI THẾ SO SÁNH TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Dân\*

Trần Thị Lan Hương\*\*

**S**o với các nước trong khu vực, Việt Nam tiến hành đổi mới và phát triển kinh tế chậm hơn vài thập kỷ và có một xuất phát điểm thấp hơn. Tuy nhiên, nhờ quyết tâm của chính phủ và những chính sách khôn khéo, hơn một thập kỷ qua Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu, kinh tế tự cung tự cấp, trở thành một đất nước năng động với những thành tựu kinh tế nổi bật và ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam đang là động lực giúp đất nước phát huy được những lợi thế so sánh vốn có về tài nguyên và lao động, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn và là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh ở nước ta.

### 1. Nhận thức về lợi thế so sánh ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Điều kiện ban đầu của một nền kinh tế khi bắt tay vào thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu là rất quan trọng. Tại thời điểm vào cuối thập kỷ 1980 khi Việt Nam bắt tay vào chương trình đổi mới và mở cửa kinh tế, các nước trong khu vực châu Á đã thực hiện chiến

lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và thu hút FDI được một đến hai thập kỷ. Vì vậy, nhiều lợi thế sẵn có của các nước này đã được khai thác trước Việt Nam khoảng 20 năm. Với khoảng cách thời gian như vậy, Việt Nam đang có nhiều lợi thế sẵn có ở trong nước nhưng chưa được khai thác về tài nguyên thiên nhiên, lao động... Những lợi thế so sánh này hầu như chưa được khai thác và sử dụng đầy đủ ở Việt Nam trước thời kỳ đổi mới, đang rất cần được phát huy nhưng lại thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu năng lực quản lý để có thể sử dụng nó. Do vậy, thu hút đầu tư nước ngoài để tận dụng nhưng thiếu hụt nghiêm trọng về vốn, công nghệ, bí quyết kinh doanh là chiến lược rất quan trọng, góp phần giải quyết những khó khăn trước mắt về lao động, việc làm, nâng cao hiệu quả nền kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách, tăng dự trữ ngoại tệ để giải quyết nợ nần, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá như các nước trong khu vực đã làm, góp phần hội nhập kinh tế quốc tế.

Tính theo chỉ số *Lợi thế so sánh biểu hiện* (RCA), bảng 1 và 2 cho thấy Việt Nam đang ở trong giai đoạn đầu khai thác những lợi thế so sánh của đất nước để tiến hành công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Những ngành công nghiệp tập trung nhiều tài nguyên và lao động chiếm

\* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Học viện Tài chính

\*\* Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

ưu thế tuyệt đối trong số những nước ASEAN. Những sản phẩm có ưu thế tuyệt đối là quần áo (RCA=6,1), thực phẩm chưa qua chế biến (5,8), nhiên liệu (4,4), sản phẩm nông nghiệp (4,0) thực phẩm đã qua chế biến (3,8), da và giày da (3,7), kim loại (2,4), nguyên liệu nông nghiệp (1,1), gỗ và sản phẩm gỗ (1,1). Bảng 2 còn cho thấy, Việt Nam và các nước ASEAN-5 có nguồn tài nguyên, lao động và công nghệ đa dạng, có thể bổ sung lẫn nhau rất tốt trong hợp tác kinh tế. Việt Nam có cơ hội trong phát triển nông nghiệp, khai thác

các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng lao động chi phí thấp. Tuy nhiên, những nhược điểm cơ bản của nền kinh tế Việt Nam là thiếu vốn, thiếu công nghệ để có thể khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên đó. Trong những năm qua, hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam – ASEAN đã phát triển mạnh mẽ, trong đó chúng ta có thể đẩy mạnh quan hệ với những nước có lợi thế lớn hơn về công nghệ và như Xingapo, Malaixia, Thái Lan nhằm tận dụng những lợi thế của mỗi nước trong phát triển kinh tế.

**Bảng 1. Lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) của Việt Nam (1991-1998)**

Hàng hoá xuất khẩu	1991	1995
Tập trung nhiều tài nguyên	2,15	2,34
Tập trung nhiều lao động	1,2	1,7
Tập trung nhiều vốn	0,0	0,1
Tập trung nhiều công nghệ	0,0	0,0

*Nguồn: United Nations, 1999*

*Ghi chú: RCA>1: hàng hoá đó có lợi thế so sánh, RCA càng lớn, lợi thế so sánh càng cao.*

Đối với Việt Nam, việc tận dụng tối đa những lợi thế so sánh là điều cần thiết để hội nhập thành công vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, có hai loại lợi thế so sánh: lợi thế so sánh tĩnh và lợi thế so sánh động. Tại thời điểm hiện nay, Việt Nam đang có những lợi thế so sánh tĩnh trong các ngành sản xuất cần nhiều lao động, đặc biệt là lao động giản đơn, các ngành khai thác và các ngành chế biến nông sản và hải sản. Nhìn chung hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam hiện nay có thể chia thành 5 nhóm hàng chính:

*Nhóm 1:* những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn như vải vóc, quần áo, giày dép, dụng cụ du lịch...

*Nhóm 2:* những ngành có hàm lượng lao động cao, trong đó bao gồm cả lao động vừa giản đơn vừa lành nghề như đồ điện gia dụng, bộ phận điện tử, linh kiện điện tử....

*Nhóm 3:* những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa dùng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm chế biến các loại, đồ uống...

*Nhóm 4:* những ngành có hàm lượng vốn cao và dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên như thép, hoá dầu...

*Nhóm 5:* những ngành có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp...

Trong thời điểm hiện nay, Việt Nam có lợi thế so sánh trong các nhóm 1,2 và 3. Trên thị trường thế giới, Trung Quốc đang có lợi thế cạnh tranh mạnh trong các nhóm 1 và 2, trong khi đó các nước ASEAN-5 đang có lợi thế trong nhóm 3. Tuy nhiên, chi phí lao động thực tế của Việt Nam hiện nay thấp hơn các nước trong khu vực nên Việt Nam vẫn có thể có ưu thế cạnh tranh nhất định trong việc thực hiện phân công lao động quốc tế so với Trung Quốc và ASEAN-5.

**Bảng 2. Lợi thế so sánh (RCA) của các nước ASEAN năm 1998**

Nước	Hàng hoá có lợi thế so sánh cao nhất	Hàng hoá không có lợi thế so sánh
Indônêxia	Nhiên liệu (5,5), gỗ và nội thất (3,8), kim loại (3,3), quặng các loại (3,2), hàng chế tạo hỗn hợp (2,9), nguyên liệu nông nghiệp (2,6), da và giày da (2,6), dệt may (1,9), quần áo (1,7), giấy và sản phẩm giấy (1,6), sản phẩm nông nghiệp (1,6), thực phẩm chưa qua chế biến (1,6).	Động cơ xe máy (0,0), thiết bị chính xác (0,2), nguyên liệu công nghiệp (0,2), thiết bị vận tải (0,3), thực phẩm đã qua chế biến (0,4), hoá chất (0,4), kính (0,4), máy móc điện (0,4).
Malaixia	Nguyên liệu nông nghiệp (4,4), máy móc điện (2,7), gỗ và sản phẩm gỗ (2,2), nhiên liệu (1,7), nguyên liệu công nghiệp (1,2), sản phẩm nông nghiệp (1,4), quần áo (1,0), kim loại (1,0).	Động cơ xe máy (0,0), giấy và sản phẩm giấy (0,2), da và giày da (0,2), quặng (0,3), hoá chất (0,3), kính (0,4), sắt thép (0,4).
Philipin	Máy móc điện (4,0), quần áo (2,5), quặng (1,5), nguyên liệu nông nghiệp (1,2), nguyên liệu công nghiệp (1,1).	Nhiên liệu (0,0), sắt thép (0,0), thiết bị vận tải (0,1), động cơ xe máy (0,1), hoá chất (0,1), cao su và chất dẻo (0,1), sản phẩm kim loại (0,2), giấy và sản phẩm giấy (0,2), da và giày da (0,2), kính (0,3), kim loại (0,3).
Xingapo	Dầu khí (5,3), máy móc điện (2,2), nguyên liệu công nghiệp (2,1), thuốc lá (1,3), kim loại (1,2), thiết bị chính xác (1,1).	Gỗ và sản phẩm gỗ (0,1), động cơ xe máy (0,1), thực phẩm chưa chế biến (0,2), da và giày da (0,2), kính (0,2), sản phẩm nông nghiệp (0,3), nguyên liệu nông nghiệp (0,3), thực phẩm đã qua chế biến (0,3), dệt may (0,3), quần áo (0,4), sản phẩm kim loại (0,4).
Thái Lan	Thực phẩm đã qua chế biến (2,8), thực phẩm chưa qua chế biến (2,5), da và giày da (2,5), sản phẩm nông nghiệp (2,3), quần áo (1,9), dầu khí (1,7), hàng chế tạo hỗn hợp (1,4), kính (1,3), máy móc điện (1,3), gỗ và sản phẩm gỗ (1,1), nguyên liệu công nghiệp (1,1), cao su và chất dẻo (1,0).	Nhiên liệu (0,1), kim loại không chứa sắt (0,2), động cơ xe máy (0,2), giấy và sản phẩm giấy (0,3), sắt thép (0,3), thiết bị vận tải (0,4), hoá chất (0,4), kim loại (0,4).
Việt Nam	Quần áo (6,1), thực phẩm chưa qua chế biến (5,8), nhiên liệu (4,4), sản phẩm nông nghiệp (4,0) thực phẩm đã qua chế biến (3,8), da và giày da (3,7), kim loại (2,4), nguyên liệu nông nghiệp (1,1), gỗ và sản phẩm gỗ (1,1), dầu khí (1,0).	Quặng (0,0), giấy và sản phẩm giấy (0,0), hoá chất (0,0), nguyên liệu công nghiệp (0,0), máy móc điện (0,0), động cơ xe máy (0,0), thiết bị vận tải (0,0), thiết bị chính xác (0,0), sắt thép (0,0), kim loại không chứa sắt (0,2), kính (0,2), hàng chế tạo hỗn hợp (0,3).

Nguồn: United Nations, 1999.

## 2. Phát huy lợi thế so sánh trong quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam

Chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Việt Nam đã tạo điều kiện cho đất nước phát huy được những lợi thế

so sánh vốn có về tài nguyên và lao động, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn phục vụ cho tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 1991-1995, kim ngạch xuất nhập khẩu không ngừng tăng lên, gấp hơn 2 lần so với mức của thời kỳ 1986-1990, trong đó xuất khẩu tăng lên 2,8 lần và nhập khẩu tăng lên 1,8 lần. Tốc độ xuất khẩu giai đoạn 1991-1995 đạt 20%/năm, giai đoạn 1996-2000 đạt 19,1%. Năm 2001 kim

ngạch xuất khẩu đạt mức tăng 3,8%, năm 2002 tăng 11,2%, năm 2003 tăng 20,8%, năm 2004 đạt 28,9% và năm 2005 đạt mức tăng 21,6%. Vào năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là 32,2 tỷ USD, tăng nhanh so với 26 tỷ USD, 20,1 tỷ USD vào năm 2003 và tăng gấp trên 16 lần so với con số 2,087 tỷ USD của năm 1991 (bảng 3).

**Bảng 3. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991-2005**

Năm	Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu (%)	Năm	Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu (%)
1991	2,087	13,2	1998	9,360	1,9
1992	2,581	23,7	1999	11,541	23,3
1993	2,985	15,7	2000	14,483	25,5
1994	4,054	35,8	2001	15,027	3,8
1995	5,449	34,4	2002	16,706	11,2
1996	7,256	33,2	2003	20,176	20,8
1997	9,185	26,6	2004	26,003	28,9
			2005	32,233	21,6

*Nguồn: Niên giám Thống kê và Bộ Thương mại.*

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu cũng có sự chuyển dịch nhanh chóng. Trong giai đoạn 1991-1995, hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam gồm dầu thô thủy sản, gạo, dệt may, cà phê, lâm sản, cao su, lạc, hạt điều. Năm 2005, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là dầu thô, dệt may, giày dép, thủy sản, điện tử, máy tính, sản phẩm gỗ, xe đạp và phụ tùng xe đạp, gạo, cà phê. Hàng chế biến chế tạo có chiều hướng ngày càng gia tăng tỷ trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu. Năm 1991, giá trị hàng hoá xuất khẩu đã qua chế biến chỉ chiếm 8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 1996 đã tăng lên đạt 28%, năm 2000 đạt 40% và năm 2003 đạt 43%. Trong khi đó, giá trị xuất khẩu các hàng hoá nguyên liệu thô và chưa qua chế biến đã giảm xuống tương ứng từ 72% năm 1996 xuống còn 57% năm 2003. Tuy nhiên, tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm thô của Việt Nam hiện nay vẫn cao so với mức trung bình của thế giới (22,4%), trong khi đó tỷ lệ xuất khẩu các sản phẩm cuối cùng trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt mức thấp, chủ yếu là xuất khẩu các sản phẩm sơ chế và gia công cho các đối

tác nước ngoài. Năm 2005, có 6 ngành được xếp vào "câu lạc bộ" xuất khẩu trên 1 tỷ USD là: dầu thô (7,378 tỷ USD), gạo (1,399 tỷ USD), dệt may (4,806 tỷ USD), sản phẩm giày (3,005 tỷ USD), điện tử máy tính (1,442 tỷ USD) và thủy sản (2,741 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu của 7 mặt hàng này chiếm tới 64,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2005 cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của các mặt hàng có hàm lượng tài nguyên và tập trung nhiều lao động đạt mức rất cao: than đá tăng 85,2%, gạo tăng 47,3%, sản phẩm nhựa tăng 34,2%, điện tử máy tính tăng 34,1%, dây điện và cáp điện 33,7%, sản phẩm gỗ 33,2%, cao su 31,9%, rau quả 30,8%, dầu thô 30,3%, thủy sản 14,2%...

Do xuất khẩu tăng mạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua được cải thiện đáng kể. Chẳng hạn vào năm 1996, khi tăng trưởng xuất khẩu đạt mức tăng rất cao là 33,2%, tăng trưởng GDP của Việt Nam cũng đạt mức cao kỷ lục 9,34%. Khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đi xuống kể từ sau năm 1997,

tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng bắt đầu giảm. Năm 1998, khi xuất khẩu chỉ tăng 1,9%, tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,76%. Trong giai đoạn 1999-2001, xuất khẩu lại tăng cao đã thúc đẩy nền kinh tế phục hồi trở lại với tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 7%/năm. Năm 2005, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 8,43% do xuất khẩu tăng cao ở mức 21,6%.

Nhờ đẩy mạnh xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, đóng góp của xuất khẩu trong GDP cũng ngày càng lớn. Trong giai đoạn 1989-2002, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trung bình là 7,28%, trong đó xuất khẩu đóng góp tới 55,3% cho tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hệ số giữa tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu so với tốc độ tăng GDP năm 2005 đạt 2,1 lần, trong thời kỳ 1991-2005 đạt gần 2,5 lần. Tỷ lệ giữa kim ngạch xuất khẩu so với GDP năm 2005 đạt 60,9%, một tỷ lệ thuộc loại cao so với tỷ lệ chung 20,5% của toàn thế giới, đứng thứ 4 ở Đông Nam Á sau Xingapo, Malaixia và Thái Lan. Nhờ khai thác và huy động mọi nguồn lực sẵn có của nền kinh tế, việc mở rộng xuất khẩu cũng đem lại sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ, mở rộng quy mô doanh nghiệp, huy động tối đa mọi thành phần kinh tế cùng hoạt động sản xuất và hướng về xuất khẩu, trình độ tay nghề của người lao động ngày càng được nâng lên và giải quyết hiệu quả vấn đề công ăn việc làm và nghèo đói.

Hơn nữa, chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh cũng tạo điều kiện giúp Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Nếu như trước năm 1990, Việt Nam mới có quan hệ thương mại với 40 nước, thì ngày nay nhờ thực hiện chính sách đối ngoại đa dạng hoá, đa phương hoá, làm bạn với tất cả các nước trên thế giới hợp tác bình đẳng các bên cùng có lợi, nên Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với trên 160 nước trên thế giới, ký kết các hiệp định thương mại đa

phương và song phương với trên 80 quốc gia, thực hiện chế độ tối huệ quốc với trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có nhiều khu vực có công nghệ cao và nguồn vốn lớn như EU, NIEs, Đông Á. Kể từ khi thực hiện đường lối mở cửa, năm 1992, Việt Nam đã ký các hiệp định hợp tác kinh tế thương mại với EU, tham gia ASEAN (1996), thực hiện AFTA của ASEAN (2001), tham gia APEC (1998), ký hiệp định thương mại Việt - Mỹ (2000), gia nhập WTO (2006). Với những thành công trong việc mở rộng hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tận dụng được những cơ hội giúp đỡ từ bên ngoài để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

### 3. Thách thức hiện nay trong việc phát huy lợi thế so sánh ở Việt Nam

Mặc dù đạt được những thành tựu to lớn trên, nhưng qua phân tích cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua có thể thấy, Việt Nam đang ở xuất phát điểm giống như các nước trong khu vực thời kỳ đầu thập kỷ 1970. Tuy nhiên, thực tế của các nước ASEAN cho thấy, cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước trên có sự thay đổi nhanh hơn trong vòng 3 thập kỷ. Trong khi đó, ở Việt Nam hơn một nửa thập kỷ qua hàng xuất khẩu vẫn chưa có sự thay đổi về chất, có nghĩa là vẫn chỉ dừng ở xuất khẩu sản phẩm thô, sơ chế, công nghệ trung bình và yếu. Có thể kể ra những thách thức chủ yếu mà Việt Nam đang gặp phải trong việc phát huy lợi thế so sánh hiện nay là như sau:

*Thứ nhất, thách thức trong cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng chủ lực*

Những hàng hoá chủ lực Việt Nam đang có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, dầu khí... đều thuộc nhóm hàng chứa hàm lượng tài nguyên cao và phụ thuộc rất nhiều vào những yếu tố bất ổn như thời tiết, giá cả, sức mua của thị trường thế giới. Điều này cũng làm cho tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam có những biến động thất thường: năm 1996

tăng trưởng xuất khẩu đạt 33,2%, 1998 đạt 1,9%, 2000 đạt 25,5% và 2003 đạt 19%, năm 2004 tăng mạnh 28,9%, năm 2005 tăng 21,6% do biến động có lợi về giá cả. Nếu như không có sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu nhanh chóng sang các hàng hoá có hàm lượng công nghệ và tri thức cao hơn, tăng trưởng xuất khẩu của Việt nam sẽ tiếp tục không bền vững. Bên cạnh đó, trong những ngành mà Việt Nam có nhiều lợi thế về tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nông nghiệp, lượng FDI đổ vào không đáng kể. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đầu tư nước ngoài chỉ có mặt tại 41 tỉnh và thành phố của Việt Nam với những dự án quy mô nhỏ. Mặc dù chính sách của chính phủ Việt Nam là khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và thuỷ sản, nhưng cơ sở hạ tầng chưa “trải sẵn” và tính chất rủi ro của khu vực nông nghiệp – thuỷ sản vẫn không khuyến khích được các nhà đầu tư nước ngoài. Lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng tỏ ra không hấp dẫn các nhà đầu tư. Với mức độ rủi ro cao, cho nên mặc dù được chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư và đã có tới 30 giấy phép thăm dò khoáng sản được cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian qua, nhưng tỷ lệ dự án chuyển sang khai thác vẫn đạt rất thấp. Hiện nay, ngoài công ty Vàng Phước Sơn, chỉ có hai dự án khác là Vàng Bông Miêu (Quảng Nam), đồng nickel Bản Phúc (Sơn La) đang ở trong giai đoạn bắt đầu khai thác.

Trong nhóm hàng xuất khẩu có hàm lượng lao động cao như dệt may, giày da..., đang là lợi thế do chi phí thấp hiện nay của Việt Nam, cũng đang gặp rất nhiều bất cập không có sự gắn kết giữa chuyển giao công nghệ từ nước ngoài với năng lực thích ứng của đội ngũ lao động trong nước. Chẳng hạn trong nhóm hàng dệt may, nguyên liệu chính cho ngành dệt hầu hết phải nhập khẩu. Năng lực quản lý, trình độ công nghệ và chất lượng lao động yếu nên chất lượng sản phẩm còn yếu, thiếu đa dạng về chủng loại hàng

hoá, không phù hợp với thị hiếu thị trường. Trong ngành sợi, năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 30-50% so với các nước trong khu vực, kéo theo giá thành vải cao hơn nhiều nước trong khu vực từ 30-40%. Trong ngành giày da, khả năng tiếp nhận công nghệ yếu kém đã dẫn đến tình trạng máy móc nhập khẩu lạc hậu và năng suất lao động thấp hơn các nước trong khu vực từ 2-3 lần. Trong ngành điện tử và máy tính có hàm lượng lao động cao và hoạt động công nghệ thấp như lắp ráp điện tử, chế tạo linh kiện, đóng gói bán dẫn..., công nhân Việt Nam tương đối có trình độ kỹ năng cao hơn, tuy nhiên do trình độ công nghệ trong ngành còn thấp nên chất lượng và năng suất lao động của ngành điện tử, máy tính của Việt nam còn thấp hơn các nước khác trong khu vực.

Lợi thế so sánh của Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên sẵn có và lao động rẻ, nhưng những lợi thế này đang có xu hướng giảm nhanh trên thị trường khu vực và thế giới. Cơ cấu xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy mặc dù đã gần 20 năm thực hiện chính sách mở cửa, xuất khẩu hàng chủ lực của nước ta vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể nào về trình độ công nghệ, sức cạnh tranh sáng tạo của nguồn nhân lực chất lượng cao trong sản phẩm còn rất thấp. Điều này đang làm tăng dần chi phí lao động, chi phí sản xuất trong các ngành sử dụng hàm lượng lao động cao và công nghệ trung bình. Thực tế này đã làm giảm đi những ưu thế về lao động trong các dự án thu hút FDI vào nước ta trong thời gian qua. Trong những năm gần đây, đầu tư nước ngoài vào những ngành tập trung nhiều lao động và đòi hỏi chất lượng công nghệ tương đối cao đang có xu hướng giảm bởi nhiều lý do: +) đội ngũ lao động địa phương chưa đủ năng lực, không được đào tạo tốt về chuyên môn, khả năng ngoại ngữ...; +) chính sách của chính phủ Việt Nam trong việc khuyến khích phát triển và chuyển giao

công nghệ mới, công nghệ hiện đại là rất thông thoáng, tuy nhiên cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật lại không đáp ứng đủ yêu cầu đó; +) Mặc dù mới chỉ dừng chủ yếu ở công đoạn lắp ráp, sản xuất linh kiện, nhưng các nhà máy sản xuất điện tử, chế tạo ô tô, chế tạo các thiết bị viễn thông khác lại gặp phải rất nhiều vấn đề về chi phí sản xuất.

*Thứ hai, thiếu lao động kỹ năng để phục vụ nhu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ và công nghiệp hoá đất nước cũng đang là một thách thức nghiêm trọng trong việc nâng cao chất lượng lợi thế so sánh ở Việt Nam*

Mặc dù Việt Nam được xếp vào hàng các quốc gia có trình độ học vấn cao, nhưng do xuất phát điểm là nước nông nghiệp lạc hậu, tiếp đó là nhiều năm dài vận hành theo cơ chế tập trung bao cấp, cho nên đã để lại hậu quả nặng nề về chất lượng đội ngũ lao động và cán bộ quản lý. Nguồn lao động phổ thông của Việt Nam có ưu điểm là cần cù, chịu khó và có giá rẻ nhưng lại thiếu tính kỷ luật, tác phong công nghiệp và không tôn trọng cam kết. So với các nước trong khu vực, chỉ số HDI của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp (năm 2004 xếp thứ 112/177 nước) và tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ mới chỉ chiếm 0,53% GDP trong năm 2002, thấp hơn nhiều nước trong khu vực (chỉ số HDI năm 2004 của Xingapo xếp thứ 25, Malaixia xếp thứ 59, Thái Lan xếp thứ 76, Philipin xếp thứ 83, Indônêxia xếp thứ 111). Nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đào tạo công nhân. Lực lượng lao động có trình độ, kiến thức ở Việt Nam cũng gặp nhiều vướng mắc. ở Việt Nam, tỷ lệ người có bằng cấp trên đại học tương đối cao (1/5000 người), trong khi ở Mỹ là 1/6000 người, nhưng trên thực tế số người được tiếp cận với khoa học kỹ thuật và phong cách quản lý mới còn quá ít ỏi. Hầu hết nguồn nhân lực có đào tạo chỉ dựa trên những kiến thức sách vở. Nền giáo dục của Việt Nam hiện đang còn gặp phải rất

nhiều chuyện, cả về nội dung lẫn chương trình giảng dạy, do vậy đã không tạo ra được một đội ngũ lao động có kiến thức phù hợp với thực tế. Tỷ lệ giáo lao động đã qua đào tạo mới đạt 25%, còn thấp xa so với mục tiêu đề ra là 30% vào năm 2005. Trong một nền kinh tế đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu (có nghĩa là tập trung các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động và tài nguyên cao, tiếp thu công nghệ trung bình và khá của thế giới), điều này thật đáng lo ngại. Theo đánh giá của chính phủ, tỷ trọng doanh nghiệp có công nghệ cao của Việt Nam mới đạt khoảng 20,6%, thấp xa so với các con số tương ứng 29,1% của Philipin, 29,7% của Indônêxia, 30,8% của Thái Lan, 51,1% của Malaixia và 73% của Xingapo.

*Thứ ba, chiến lược công nghiệp hoá của Việt Nam lấy trọng tâm là khai thác nội lực và hướng mạnh về xuất khẩu chưa phát huy hết khả năng và hiệu quả của nó.*

Thực tế cho thấy mô hình tăng trưởng hướng về xuất khẩu của Việt Nam chưa trở thành tư duy chiến lược chi phối quá trình hoạch định chính sách công nghiệp hoá, do vậy lợi thế so sánh đã không được phát huy đầy đủ. Hơn thế nữa, mặc dù tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua đạt mức khá, kim ngạch xuất khẩu của nước ta đạt mức cao 60,9% GDP vào năm 2005, đứng thứ 6 ở châu Á và thứ 9 trên thế giới năm 2005, nhưng tỷ lệ này gia tăng không đều và chủ yếu mức tăng trưởng nhanh là do ảnh hưởng của giá tăng. Nó dẫn đến một hậu quả tất yếu là sự phụ thuộc nặng nề vào biến động giá cả thị trường thế giới, sức cạnh tranh còn thấp, không tạo được vị thế vững chắc trong khai thác nguồn lực trong nước, không tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu, không mở rộng được quy mô của thị trường, hạn chế việc nâng cao mức thu nhập của người dân và tình trạng thất nghiệp theo cơ cấu trở nên trầm trọng hơn, cả ở các vùng đô thị và nông thôn. Điều này đưa chúng ta đi đến

một kết luận là: mặc dù Việt Nam hiện đang có nhiều lợi thế so sánh để phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá đất nước và phát triển kinh tế, nhưng sự khai thác lợi thế so sánh của Việt Nam chưa đem lại hiệu quả cao.

So với các nước ASEAN-5 đi trước và so với đất nước có những tương đồng về lợi thế so sánh, có cùng bước đi và thời gian công nghiệp hoá như Trung Quốc, Việt Nam đang đứng ở vị trí cao trong những ngành có lợi thế về hàm lượng tài nguyên và lao động cao chi phí rẻ, nhưng lại đứng ở vị trí tụt hậu khá xa so với các nước trên. Điều này có nhiều lý do để giải thích, nhưng xét trên khía cạnh phát huy lợi thế so sánh, đó bắt nguồn từ việc không sử dụng hết các nguồn tài nguyên và lao động mà đất nước sẵn có và những định hướng sai lệch trong phát triển các ngành dùng nhiều vốn, ít lao động trong một đất nước khan hiếm vốn và dư thừa lao động của Việt Nam. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, những thiếu sót và sai lầm trong phát huy lợi thế so sánh đã dẫn đến tình trạng Việt Nam tăng trưởng kinh tế còn ở *dưới mức tiềm năng*, do vậy chưa thể tăng tốc phát triển GDP ở mức độ cao hơn (chẳng hạn như Trung Quốc) và kéo dài khoảng cách tụt hậu của nền kinh tế so với các nước trong khu vực. Mặc dù đạt được những tiến bộ trong nhiều lĩnh vực kinh tế, nhưng trong trong giai đoạn 1990-2005, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam mới đạt bình quân 7,5%/năm, thấp hơn nhiều so với mức 8-9%/năm của Trung Quốc. Trong thời đại kinh tế tri thức và tốc độ phát triển công nghệ nhanh đến chóng mặt như hiện nay, sự đuổi bắt này sẽ càng khó khăn hơn bởi tại thời điểm đó Malaixia và các nước ASEAN khác sẽ đạt tới trình độ phát triển tiên tiến và hiện đại hơn rất nhiều so với hiện nay. Nếu không có chiến lược nâng cao chất lượng sản phẩm, đưa những lợi thế so sánh tĩnh chuyển nhanh thành những lợi thế so sánh động (bằng cách đầu tư phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng

và chuyên môn, cải thiện trình độ công nghệ...), Việt Nam khó có thể thực hiện thành công chiến lược “đuổi kịp” các nước khu vực.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2010, vấn đề mấu chốt là phải thực hiện phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững, tránh những tụt hậu kinh tế không đáng có so với các nước trong khu vực. Trong kỷ nguyên toàn cầu hoá, khu vực hoá, và dòng thác khoa học công nghệ đang phát triển rất mạnh mẽ trên thế giới, xuất khẩu vẫn là công cụ chủ chốt để chúng ta tăng nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và hội nhập với nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững, việc thúc đẩy xuất khẩu phải đi đôi với việc đáp ứng những nhu cầu cơ bản của thị trường trong nước, nghĩa là vừa hướng ngoại vừa hướng nội, trong đó hướng ngoại mang tính đột phá hơn hướng nội. Muốn làm được điều đó, cần huy động mọi thành phần kinh tế cùng tham gia, hướng tới một nền kinh tế tri thức và hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới.

### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Hiền (2004), *Nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế của Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 7.
2. Nguyễn Trọng Hoài (2004), *Từ lợi thế so sánh đến lợi thế cạnh tranh*, Tạp chí phát triển kinh tế.
3. Phạm Đức Thành (2004), *Nâng cao chỉ số phát triển con người ở Việt Nam*, T/c kinh tế và phát triển.
4. Bùi Tất Thắng (2004), *Toàn cầu hoá kinh tế và cơ may của công nghiệp hoá rút ngắn ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 7.
5. Phạm Tất Thắng – Phan Tiến Ngọc (2004), *Vấn đề xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, số 10.
6. Trần Đình Thiên (2002), *Kinh tế Việt Nam 2002, tư duy chính sách mới cho giai đoạn phát triển mới*. Hà Nội.